

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT**

*Tầng 2-Tòa nhà HH3-Khu đô thị Mỹ Đình-Mễ Trì-Từ Liêm-Hà Nội*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III - NĂM 2012**

-----Hà Nội, Tháng 10 năm 2012-----

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>78.719.957.370</b>	<b>102.847.065.366</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>38.159.760.228</b>	<b>16.711.968.182</b>
1. Tiền	111		38.159.760.228	16.711.968.182
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11G			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>10.026.811.300</b>	<b>12.056.391.700</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.969.405.233	25.958.720.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(13.942.593.933)	(13.902.328.438)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>26.215.983.715</b>	<b>72.883.371.729</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.600.461.758	1.423.231.018
2. Trả trước cho người bán	132		1.559.931.936	3.294.210.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15.600.000	11.265.600.000
5. Các khoản phải thu khác	138		41.900.106.662	62.292.590.150
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.860.116.641)	(5.392.260.125)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.317.402.127</b>	<b>1.195.333.755</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.461.464	7.121.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.352.024	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		688.463.842	688.463.842
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.433.124.797	499.748.513
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>58.556.709.348</b>	<b>57.130.295.921</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.412.209.173</b>	<b>8.651.984.310</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>6</b>	717.116.682	1.239.327.891
- Nguyên giá	222		6.114.492.067	7.801.382.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.397.375.385)	(6.562.054.840)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	<b>7</b>	37.812.491	755.376.419
- Nguyên giá	228		4.291.284.753	4.388.652.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.253.472.262)	(3.633.276.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.657.280.000	6.657.280.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>46.343.950.000</b>	<b>46.143.950.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	<b>8</b>	46.343.950.000	46.143.950.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.800.550.175</b>	<b>2.334.361.611</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9</b>	2.448.030.003	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	<b>10</b>	1.852.520.172	1.531.831.471
4. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	802.530.140
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>137.276.666.718</b>	<b>159.977.361.287</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.171.721.656</b>	<b>20.810.552.744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.035.117.516</b>	<b>20.754.198.604</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			5.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		118.714.260	71.230.517
3. Người mua trả tiền trước	313		84.879.378	140.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	11	147.672.243	407.185.328
5. Phải trả người lao động	315		229.855.393	338.113.790
6. Chi phí phải trả	316		228.530.481	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		199.641	12.158.688.923
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		196.776.438	696.661.312
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	12	10.680.145.577	3.593.974.629
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		(1.651.655.895)	(1.651.655.895)
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136.604.140</b>	<b>56.354.140</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		80.250.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56.354.140	56.354.140
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>127.104.945.062</b>	<b>139.166.808.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>127.104.945.062</b>	<b>139.166.808.543</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.220.000.000	62.220.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231.817.946	231.817.946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(70.346.872.884)	(58.285.009.403)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>137.276.666.718</b>	<b>159.977.361.287</b>

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình



Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT  
TẦNG 2-TÒA NHÀ H3, KĐT MỸ ĐÌNH, MỀ TRÌ, TỪ LIÊM, HÀ NỘI

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
QUÝ III NĂM 2012

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		3.003.736.859	3.719.249.311	11.778.389.486	12.704.311.389
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		478.616.822	957.073.242	2.996.303.231	3.161.953.669
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		230.529.788	542.291.084	3.439.336.834	2.896.239.411
01.3	- Doanh thu báo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		416.545.456	160.545.456	626.909.095	611.454.550
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		73.488.464		148.720.033	
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					11.539.750
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		1.804.556.329	2.059.339.529	4.567.120.293	6.023.124.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		3.003.736.859	3.719.249.311	11.778.389.486	12.704.311.389
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2.277.798.855	3.689.024.609	3.612.908.567	32.286.549.231
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		725.938.004	29.024.702	8.165.480.919	(19.582.237.842)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.053.184.474	2.563.526.693	21.118.845.023	10.270.074.091
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(1.327.246.470)	(2.533.901.991)	(12.953.364.104)	(29.852.311.933)
31	8. Thu nhập khác		7.000.000	61.920	978.411.610	242.517.828
32	9. Chi phí khác				86.910.987	576.517.800
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		7.000.000	61.920	891.500.623	(334.000.061)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(1.320.246.470)	(2.533.840.071)	(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(1.320.246.470)	(2.533.840.071)	(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

LẬP BIÊN

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Văn Bình



Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Vũ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ III NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(544.483.527)	1.613.749.879
- Các khoản dự phòng	03		13.508.122.011	10.863.265.997
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.874.598.490)	(7.579.620.905)
- Chi phí lãi vay	06		58.191.668	557.727.467
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		(3.914.631.819)	(24.731.189.556)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.528.333.330	(3.965.386.535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.789.314.905	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập ph	11		(5.638.831.088)	(15.862.308.758)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.596.370.067)	(488.395.602)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(58.191.668)	(557.727.467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			6.606.617.093
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(320.688.701)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>19.788.934.892</b>	<b>(38.998.390.825)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1.363.637.738	(60.943.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91.235.455	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.295.219.416	7.676.665.278
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>6.750.092.609</b>	<b>7.706.631.289</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.900.000.000	63.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.900.000.000)	63.900.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(5.000.000.000)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>21.539.027.501</b>	<b>(31.291.759.536)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>16.711.968.182</b>	<b>37.641.712.826</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	31	<b>38.159.760.228</b>	<b>6.349.953.290</b>

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Đình

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012



Ngô Đức Vũ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính Công ty: Tầng 2, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28/09/2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 30/09/2012.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.744.262	37.881.132
Tiền gửi ngân hàng	1.123.994.966	1.188.028.050
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.527.021.000	2.486.059.000
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	2.527.021.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	34.500.000.000	13.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	34.500.000.000	13.000.000.000
	<b>38.159.760.228</b>	<b>16.711.968.182</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	23.969.405.233	25.958.720.138
- Chứng khoán niêm yết	23.969.405.233	25.958.720.138
- Chứng khoán chưa niêm yết		-
- Khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.942.593.933)	(13.902.328.438)
	<b>10.026.811.300</b>	<b>12.056.391.700</b>

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2012 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân tại ngày 28/09/2012 và giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28/09/2012.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
1. Phải thu khách hàng	1.600.461.758	1.423.231.018
2. Trả trước cho người bán	1.559.931.936	3.294.210.686
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.600.000	11.265.600.000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	15.600.000	15.600.000
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		11.250.000.000
4. Phải thu khác	41.900.106.662	62.292.590.150
Trong đó:		
- Bảo hiểm xã hội	21.053.297	85.686.133

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT**  
TẦNG 2 TÒA NHÀ DHS, KHU DỠ TỊM MỸ ĐÌNH, MÊ TRÌ, TỪ LIÊM, HN

- Phải thu nhà đầu tư thiếu tiền mua CK	425.923.803	1.285.210.803
- Phải thu KH chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK	370.069.125	3.051.923.767
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK	18.179.177.790	29.801.805.946
- Môi giới đầu tư mua cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	16.903.882.647	22.067.963.501
6. Dự phòng ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(18.860.116.641)	(5.392.260.125)
<b>Cộng</b>	<b>26.215.983.715</b>	<b>72.883.371.729</b>

**6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	4.946.875.701	493.992.999	2.360.514.031	7.801.382.731
Số tăng trong kỳ		1	-	1
- Mua sắm mới				-
- Tăng khác	-	1		1
Số giảm trong kỳ	102.770.000	-	1.584.120.665	1.686.890.665
- Thanh lý, nhượng bán	14.000.000		406.620.926	420.620.926
- Giảm khác	88.770.000		1.177.499.739	1.266.269.739
Số dư cuối kỳ	4.844.105.701	493.993.000	776.393.366	6.114.492.067
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	3.843.551.619	357.989.892	2.360.513.329	6.562.054.840
Số tăng trong kỳ	460.462.083	61.749.127	-	522.211.210
- Trích khấu hao	460.462.083	61.749.127		522.211.210
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	102.770.000	-	1.584.120.665	1.686.890.665
- Thanh lý, nhượng bán	14.000.000		406.620.926	420.620.926
- Giảm khác	88.770.000		1.177.499.739	1.266.269.739
Số dư cuối kỳ	4.201.243.702	419.739.019	776.392.664	5.397.375.385
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu năm	1.103.324.082	136.003.107	702	1.239.327.891
Cuối kỳ	642.861.999	74.253.981	702	717.116.682

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm		4.388.652.753	4.388.652.753
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	97.368.000	97.368.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	97.368.000	97.368.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>4.291.284.753</b>	<b>4.291.284.753</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm		3.633.276.334	3.633.276.334
Số tăng trong kỳ	-	717.563.928	717.563.928
- Trích khấu hao	-	717.563.928	717.563.928
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	97.368.000	97.368.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	97.368.000	97.368.000
Số dư cuối kỳ		<b>4.253.472.262</b>	<b>4.253.472.262</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Đầu năm		<u>755.376.419</u>	<u>755.376.419</u>
Cuối kỳ		<u><b>37.812.491</b></u>	<u><b>37.812.491</b></u>

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	46.343.950.000	46.143.950.000
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	46.343.950.000	46.143.950.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	<u><b>46.343.950.000</b></u>	<u><b>46.143.950.000</b></u>

(\*) Tại ngày 30/09/2012, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chưa niêm yết không có giá tham khảo vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí cải tạo nội thất sàn HH3	2.448.030.003	
	<b>2.448.030.003</b>	<b>-</b>

10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	373.468.667	373.468.667
Tiền nợ bổ sung	1.247.192.154	1.100.643.561
Tiền lãi phân bổ trong năm	231.859.351	57.719.243
Số cuối kỳ	<b>1.852.520.172</b>	<b>1.531.831.471</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29.225.619	60.389.281
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	118.446.624	346.796.047
	<b>147.672.243</b>	<b>407.185.328</b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.932.229	45.288.312
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	28.761.621	8.765.889
Bảo hiểm thất nghiệp	11.708.419	6.074.013
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.527.021.000	(4.675.839.798)
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả theo các HĐHTKD		-
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NĐT)	679.120.033	679.120.033
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK	1.030.000	1.030.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.425.572.275	1.529.536.180
	<b>10.680.145.577</b>	<b>3.593.974.629</b>

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Kỳ trước VND	Tỷ lệ (%)	Kỳ này VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
- Pháp nhân nắm giữ	0,00%	-	0,00%	-
- Thể nhân nắm giữ	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>135.000.000.000</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Kỳ trước	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>3.003.736.859</b>	<b>3.719.249.311</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	478.616.822	957.073.242
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	230.529.788	542.291.084
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	416.545.456	160.545.456
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	73.488.464	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1.804.556.329	2.059.339.529
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>3.003.736.859</b>	<b>3.719.249.311</b>

**15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	175.297.669	766.690.084
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	338.735.992	7.963.713.477
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	
Chi phí hoạt động tư vấn	175.000.000	39.489.963
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	112.894.690	
Chi phí dự phòng	1.475.181.615	(5.193.766.828)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	
Chi phí khác	688.889	113.497.913
	<b>2.277.798.855</b>	<b>3.689.624.609</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	860.556.918	1.187.547.972
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	279.294.604	52.718.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.373.134	454.633.560
Thuế, phí và lệ phí	43.187.419	193.596.177
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.772.399	636.727.772
Chi phí khác bằng tiền		38.303.182
	<b>2.053.184.474</b>	<b>2.563.526.693</b>

**18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 Đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 Đến 30/09/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.595.208.621	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.737.298.621	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.142.090.000)	-
+ <i>Cổ tức</i>	(1.142.090.000)	-
+ <i>Hoàn nhập dự phòng chứng khoán OTC</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.466.654.860)	(30.186.311.994)
Chuyển lỗ năm trước	(39.970.535.333)	-
Thu nhập tính thuế	(44.437.190.193)	(30.186.311.994)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 Đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 Đến 30/09/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.061.863.481)	(30.186.311.994)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(893)</b>	<b>(2.236)</b>

Người lập

Phạm Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

